

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ÔTÔ - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin, tiền thân là Công ty Công nghiệp Ô tô - TKV, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203001271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất số 5700353722 ngày 27 tháng 7 năm 2010. Công ty hoạt động theo đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 7 năm 2012 với mã số doanh nghiệp là 5700353722.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng Quản trị:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch (Từ ngày 28/04/2020) (*)
- Ông Phạm Xuân Phi	Chủ tịch (Đến ngày 28/04/2020) (*)
- Ông Phạm Xuân Phi	Thành viên (Từ ngày 28/04/2020) (*)
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
- Ông ZaKharicov Andrey Alexandrovich	Thành viên
- Ông Trần Văn Trung	Thành viên (Từ ngày 28/04/2020) (*)
- Ông Hà Minh Thanh	Thành viên (Đến ngày 28/04/2020) (*)

(*) Căn cứ theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Công ty CP Công nghiệp Ô tô – Vinacomin số 05/2020/BB-HĐCĐ-VMIC ngày 28/04/2020.

Ban Giám đốc:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Xuân Phi	Giám đốc
- Ông Đỗ Hải Hùng	Phó Giám đốc
- Ông Lê Thanh Sơn	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Bùi Thị Lan	Trưởng ban
- Ông Hồ Anh Tuấn	Thành viên
- Ông Hà Minh Thanh	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. ✓

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC ✓
GIÁM ĐỐC



Phạm Xuân Phi

Số: 13/2021/BCKT-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin được lập ngày 24 tháng 03 năm 2021, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 39 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Chu Quang Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1022-2018-242-1

Hoàng Văn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2917-2019-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 – DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120.629.557.642	128.291.741.137
Tiền và tương đương tiền	110	5.1	22.780.615.054	3.228.949.172
Tiền	111		22.780.615.054	3.228.949.172
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.622.839.575	112.655.294.314
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	88.247.418.057	112.696.571.220
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	852.871.240	-
Các khoản phải thu khác	136	5.4	627.471.315	207.323.094
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(4.104.921.037)	(248.600.000)
Hàng tồn kho	140	5.6	11.394.154.155	11.930.032.133
Hàng tồn kho	141		11.637.308.431	11.930.032.133
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(243.154.276)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		831.948.858	477.465.518
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	831.948.858	477.465.518
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.635.257.488	43.465.528.026
Tài sản cố định	220		41.546.003.655	42.066.769.586
TSCĐ hữu hình	221	5.7	41.354.928.974	42.066.769.586
- Nguyên giá	222		144.425.843.806	137.804.447.859
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(103.070.914.832)	(95.737.678.273)
TSCĐ vô hình	227	5.8	191.074.681	-
- Nguyên giá	228		631.520.000	371.520.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(440.445.319)	(371.520.000)
Tài sản dài hạn khác	260		1.089.253.833	1.398.758.440
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	1.089.253.833	1.398.758.440
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		163.264.815.130	171.757.269.163

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	300		103.494.696.728	132.490.545.464
Nợ ngắn hạn	310		102.939.956.728	131.224.805.464
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	78.185.507.870	97.627.877.661
Người mua trả tiền trước	312	5.14	294.918.754	377.246.070
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	2.492.061.901	4.501.386.021
Phải trả người lao động	314		10.502.060.733	14.948.960.620
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	109.712.500
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	497.608.141	92.059.138
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	8.643.477.330	9.984.728.869
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.324.321.999	3.582.834.585
Nợ dài hạn	330		554.740.000	1.265.740.000
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		554.740.000	1.265.740.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		59.770.118.402	39.266.723.699
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	34.775.242.685	34.719.723.699
Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.392.444.831	3.392.444.831
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.382.797.854	4.327.278.868
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	4.327.278.868
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.382.797.854	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		24.994.875.717	4.547.000.000
Nguồn kinh phí	431		21.421.369.789	4.547.000.000
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		3.573.505.928	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		163.264.815.130	171.757.269.163

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Phạm Xuân Phi

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

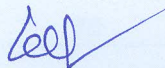
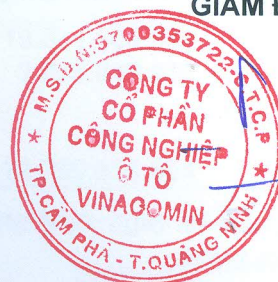
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	344.785.635.938	404.309.808.646
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10		344.785.635.938	404.309.808.646
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	311.002.074.280	369.270.225.880
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.783.561.658	35.039.582.766
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	13.698.398	9.610.879
Chi phí tài chính	22	6.4	220.035.111	499.277.405
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		220.035.111	499.277.405
Chi phí bán hàng	25	6.7	633.489.569	5.196.474.205
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	27.414.748.358	23.649.679.454
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.528.987.018	5.703.762.581
Thu nhập khác	31	6.5	62.984.762	152.659.220
Chi phí khác	32	6.6	46.898.470	318.078.389
Lợi nhuận khác	40		16.086.292	(165.419.169)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.545.073.310	5.538.343.412
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.162.275.456	1.211.064.544
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.382.797.854	4.327.278.868
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.623	1.603

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Phạm Xuân Phi

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tửảng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	5.545.073.310	5.538.343.412
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.689.315.495	8.509.802.456
Các khoản dự phòng	03	2.758.223.774	2.742.057.400
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.698.398)	(9.610.879)
Chi phí lãi vay	06	220.035.111	499.277.405
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.198.949.292	17.279.869.794
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	23.176.133.702	(7.996.520.028)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	292.723.702	(12.680.756)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(29.758.309.083)	16.306.240.031
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(44.978.733)	(1.557.502.404)
Tiền lãi vay đã trả	14	(220.035.111)	(499.277.405)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.460.000.000)	(950.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	19.230.000.000	110.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.189.991.454)	(1.812.653.893)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.224.492.315	20.867.475.339
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(3.399.043.636)	(17.706.848.424)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.698.398	9.610.879
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.385.345.238)	(17.697.237.545)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	74.082.884.473	144.213.696.001
Tiền trả nợ gốc vay	34	(74.082.884.473)	(144.213.696.001)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.287.481.195)	(1.730.987.905)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.287.481.195)	(1.730.987.905)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	19.551.665.882	1.439.249.889
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.228.949.172	1.789.699.283
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.780.615.054	3.228.949.172

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Bành Xuân Phi

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin, tiền thân là Công ty Công nghiệp Ô tô - TKV, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203001271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất số 5700353722 ngày 27 tháng 7 năm 2010. Công ty hoạt động theo đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 7 năm 2012 với mã số doanh nghiệp là 5700353722, theo đó vốn điều lệ của Công ty là 27.000.000.000 VND, tương đương 2.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần (Mã cổ phiếu VMA).

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô.

Hoạt động chính:

Sản xuất xe có động cơ: Sản xuất, lắp ráp xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô du lịch. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô các loại, thiết bị mỏ, thiết bị khoáng sản. Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng các loại máy móc thiết bị thi công. Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Chế tạo thiết bị, chế tạo, phục hồi vật tư phụ tùng. Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Chế tạo, sửa chữa các thiết bị sàng tuyển. Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất các loại sản phẩm có kết cấu cơ khí. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Xây dựng các công trình công nghiệp, nông nghiệp, giao thông thủy lợi, đường dây và trạm biến áp. Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng các thiết bị năng lượng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Số 370, đường Trần Quốc Tảng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Trong năm 2020, Công ty thực hiện chấm dứt hoạt động Chi nhánh Công ty tại Hà Nội theo Nghị quyết số 61/2020/NQ-HĐTV ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và Công văn số 93/TKV-TCNS của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ngày 08/01/2021 về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh của Công ty tại Hà Nội.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 350 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số

53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| - Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa | Bình quân gia quyền |
| - Thành phẩm, hàng hóa | Bình quân gia quyền |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- | | |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 35 năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý: | 03 - 05 năm |

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Tài sản vô hình khác: 03 năm

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên

quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.11. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở năm kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở năm kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm đã bán được Công ty cam kết bảo hành tại hợp đồng bán hàng.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.14. Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

4.16. Thuế

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.19. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	2.611.990.340	1.283.749.819
Tiền gửi ngân hàng (ii)	20.168.624.714	1.945.199.353
Cộng	22.780.615.054	3.228.949.172
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2020 bao gồm:		
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		2.611.990.340
Cộng		2.611.990.340
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 bao gồm:		
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam		20.168.624.714
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		2.999.002.398
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng		25.726.633
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		129.224.892
Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Cẩm Phả		4.780.789
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		20.020.788
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh		189.869.214
Kho Bạc Cẩm Phả - Quảng Ninh		16.800.000.000
Ngoại tệ		-
Cộng		20.168.624.714

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	88.247.418.057	112.696.571.220
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin	-	18.361.352.437
Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin	8.052.540.959	655.157.470
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	11.067.955.975	9.827.160.186
Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV	8.429.996.801	-
Đối tượng khác	60.696.924.322	83.852.901.127
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	88.247.418.057	112.696.571.220
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan được chi tiết tại TM 7.3		

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Ngắn hạn	852.871.240	-
Công ty TNHH CMS	132.100.800	-
Viện nghiên cứu cơ khí	448.250.000	-
Công ty TNHH KYMI Việt Nam	99.990.000	-
Công ty TNHH HYVA Việt Nam	83.380.440	-
Đối tượng khác	89.150.000	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	852.871.240	-

5.4 Phải thu khác

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	627.471.315	-	207.323.094	-
Tạm ứng	613.268.768	-	189.758.757	-
Phải thu khác	14.202.547	-	17.564.337	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	627.471.315	-	207.323.094	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tửảng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.5 Nợ xấu

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	6.748.247.456	2.643.326.419	497.200.000	248.600.000
Công ty CP vận tải và xếp dỡ Quảng Ninh	480.821.325	240.410.662	-	-
Công ty Cổ phần Thiên Nam	1.932.900.944	1.221.718.201	-	-
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	2.023.286.700	606.986.010	-	-
Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê	1.319.543.287	395.862.986	-	-
Công ty CPTM và CN máy công trình Thăng Long	594.495.200	178.348.560	-	-
Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa – Vinacomin	397.200.000	-	497.200.000	248.600.000

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.901.961.496	243.154.276	3.135.379.004	-
Công cụ dụng cụ	72.165.000	-	73.946.600	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.040.667.223	-	7.350.407.973	-
Hàng gửi bán	622.514.712	-	1.370.298.556	-
Cộng	11.637.308.431	243.154.276	11.930.032.133	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tông, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN

5.7 Tặng, giảm tài sản có định hữu hình

	Nhà cửa Vật kiến trúc (VND)	Máy móc, trang thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2020	53.425.960.774	59.979.379.405	22.302.323.034	2.096.784.646	137.804.447.859
Mua trong năm	-	2.072.363.636	1.222.680.000	65.000.000	3.360.043.636
Tặng khác (*)	-	4.336.126.801	-	-	4.336.126.801
Thanh lý, nhượng bán	(1.037.824.490)	-	-	-	(1.037.824.490)
Giảm khác	(36.950.000)	-	-	-	(36.950.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	52.351.186.284	66.387.869.842	23.525.003.034	2.161.784.646	144.425.843.806
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2020	45.942.920.018	31.085.365.165	17.904.815.386	804.577.704	95.737.678.273
Khấu hao trong năm	853.436.446	5.526.771.888	1.213.211.842	26.970.000	7.620.390.176
Hao mòn trong năm	-	787.620.873	-	-	787.620.873
Thanh lý, nhượng bán	(1.037.824.490)	-	-	-	(1.037.824.490)
Giảm khác	(36.950.000)	-	-	-	(36.950.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	45.721.581.974	37.399.757.926	19.118.027.228	831.547.704	103.070.914.832
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	7.483.040.756	28.894.014.240	4.397.507.648	1.292.206.942	42.066.769.586
Tại ngày 31/12/2020	6.629.604.310	28.988.111.916	4.406.975.806	1.330.236.942	41.354.928.974

(*) Quyết định số 2192/QĐ-TKV của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ngày 24/12/2019 v/v Phê duyệt Quyết toán đề tài do Công ty CP Công nghiệp Ô tô – Vinacomin thực hiện; Quyết định số 1887/QĐ-TKV của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ngày 14/11/2020 v/v công nhận kết quả thực hiện đề tài NCKH cấp Tập đoàn.

Trong đó:

Nguyên giá tài sản có định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 64.355.335.944 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2020	371.520.000	371.520.000
Mua trong năm	260.000.000	260.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2020	631.520.000	631.520.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2020	371.520.000	371.520.000
Khấu hao trong năm	68.925.319	68.925.319
Số dư tại ngày 31/12/2020	440.445.319	440.445.319
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	-	-
Tại ngày 31/12/2020	191.074.681	191.074.681

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Ngắn hạn	831.948.858	477.465.518
Chi phí sửa chữa tài sản	831.948.858	477.465.518
b. Dài hạn	1.089.253.833	1.398.758.440
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.089.253.833	1.398.758.440
Cộng	1.921.202.691	1.876.223.958

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tông, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN

5.10 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020 (VND)		Trong năm (VND)		31/12/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	-	-	74.082.884.473	74.082.884.473	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cẩm Phả	-	-	61.997.628.305	61.997.628.305	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	12.085.256.168	12.085.256.168	-	-
b. Gốc vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	74.082.884.473	74.082.884.473	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	78.185.507.870	78.185.507.870	97.627.877.661	97.627.877.661
Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni	8.314.793.472	8.314.793.472	14.335.984.200	14.335.984.200
Công ty CP Thiết bị phụ tùng Công nghiệp Việt Ý	5.602.704.932	5.602.704.932	6.288.278.040	6.288.278.040
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	6.038.338.185	6.038.338.185	5.922.012.030	5.922.012.030
Công ty TNHH TM Mạnh Cường TKV	6.188.551.883	6.188.551.883	3.566.351.950	3.566.351.950
Đối tượng khác	52.041.119.398	52.041.119.398	67.515.251.441	67.515.251.441
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	78.185.507.870	78.185.507.870	97.627.877.661	97.627.877.661
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				-

Phải trả người bán là các bên liên quan được chi tiết tại TM 7.3

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN

5.12 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2020 (VND)	Trong năm (VND)		31/12/2020 (VND)
		Số phải nộp	Số đã nộp	
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.501.386.021	10.271.091.838	12.280.415.958	2.492.061.901
Thuế giá trị gia tăng	3.748.766.304	7.733.486.160	9.275.984.427	2.206.268.037
Thuế thu nhập doanh nghiệp	328.531.095	1.162.275.456	1.460.000.000	30.806.551
Thuế thu nhập cá nhân	424.088.622	809.696.861	978.798.170	254.987.313
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	560.586.235	560.586.235	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.047.126	5.047.126	-
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.13 Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	497.608.141	92.059.138
Phải trả cổ đông	14.290.930	14.794.525
Các khoản phải trả, phải nộp khác	483.317.211	77.264.613
b. Dài hạn	-	-
Cộng	497.608.141	92.059.138
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	-	93.746.070
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp TTP	-	283.500.000
Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp MICO	294.918.754	-
Cộng	294.918.754	377.246.070

5.15 Dự phòng phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	8.643.477.330	9.984.728.869
Dự phòng bảo hành sản phẩm	8.643.477.330	9.984.728.869
b. Dài hạn	-	-
Cộng	8.643.477.330	9.984.728.869

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.16 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Tổng cộng (VND)
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Vốn khác của chủ sở hữu (VND)	Quỹ Đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)		
Số dư tại ngày 01/01/2019	27.000.000.000	733.418.350	2.659.026.481	4.265.146.697		34.657.591.528
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.327.278.868		4.327.278.868
Tặng khác	-	-	733.418.350	-		733.418.350
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.265.146.697)		(4.265.146.697)
Giảm khác	-	(733.418.350)	-	-		(733.418.350)
Số dư tại ngày 01/01/2020	27.000.000.000	-	3.392.444.831	4.327.278.868		34.719.723.699
Lãi trong năm nay	-	-	-	4.382.797.854		4.382.797.854
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(4.327.278.868)		(4.327.278.868)
Số dư tại ngày 31/12/2020	27.000.000.000	-	3.392.444.831	4.382.797.854		34.775.242.685

(*) Căn cứ theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Công ty CP Công nghiệp Ô tô – Vinacomin số 05/2020/BB-HĐCĐ-VMIC ngày 28/04/2020, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng 10% vốn chủ sở hữu tương ứng 2.700.000.000 đồng, trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành 199.000.000 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 1.428.278.868 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2020 (VND)	Tỷ lệ %	01/01/2020 (VND)	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	9.722.270.000	36%	9.722.270.000	36%
Công ty Cổ phần kín "Công ty Ngoại thương Kamaz"	10.163.000.000	38%	10.163.000.000	38%
Các cổ đông khác	7.114.730.000	26%	7.114.730.000	26%
Cộng	27.000.000.000	100%	27.000.000.000	100%

Các Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	27.000.000.000	27.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	27.000.000.000	27.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên LN năm trước	2.700.000.000	2.700.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng CP đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng CP đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Doanh thu bán hàng	338.349.018.909	383.374.901.010
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.436.617.029	20.934.907.636
Cộng	344.785.635.938	404.309.808.646

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Giá vốn hàng đã bán	305.452.639.980	350.138.338.000
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.549.434.300	19.131.887.880
Cộng	311.002.074.280	369.270.225.880

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.698.398	9.610.879
Cộng	13.698.398	9.610.879

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lãi tiền vay	220.035.111	499.277.405
Cộng	220.035.111	499.277.405

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Các khoản khác	62.984.762	152.659.220
Cộng	62.984.762	152.659.220

6.6 Chi phí khác

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Phạt vi phạm hợp đồng	-	283.787.081
Chi phí khác	46.898.470	34.291.308
Cộng	46.898.470	318.078.389

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tửảng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.414.748.358	23.649.679.454
Chi phí nhân viên	10.135.511.392	10.500.456.022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.640.580.319	1.230.165.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.112.709.236	865.239.969
Thuế, phí và lệ phí	564.586.235	642.009.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.334.531.827	1.442.976.994
Chi phí khác bằng tiền	8.770.508.312	8.968.831.794
Dự phòng	3.856.321.037	-
b. Chi phí bán hàng	633.489.569	5.196.474.205
Chi phí vật liệu	441.126.992	470.246.097
Chi phí khấu hao tài sản cố định	375.029.185	482.386.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.068.422.369	1.088.700.000
Chi phí khác bằng tiền	44.682.033	196.351.017
Dự phòng	(1.295.771.010)	2.958.790.950
Cộng	28.048.237.927	28.846.153.659

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	252.796.965.651	314.328.279.667
Chi phí nhân công	54.560.941.151	57.732.634.824
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.689.315.495	8.509.802.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.337.944.999	6.828.784.767
Chi phí khác bằng tiền	14.278.751.221	16.714.915.782
Cộng	337.663.918.517	404.114.417.496

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.545.073.310	5.538.343.412
- Các khoản điều chỉnh tăng	266.303.970	516.979.307
<i>Chi phí không được trừ</i>	266.303.970	516.979.307
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Thu nhập tính thuế	5.811.377.280	6.055.322.719
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.162.275.456	1.211.064.544
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.162.275.456	1.211.064.544

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tửảng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.382.797.854	4.327.278.868
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	4.382.797.854	4.327.278.868
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.700.000	2.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.623	1.603

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty không có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, theo đó Ban giám đốc Công ty theo dõi biến động giá thị trường và thực hiện trích lập dự phòng phù hợp cho phần giảm giá.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối

với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	Đơn vị tính: VND <u>Tổng cộng</u>
Ngày 31/12/2020			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.780.615.054	-	22.780.615.054
Phải thu khách hàng	88.247.418.057	-	88.247.418.057
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	1.480.342.555	-	1.480.342.555
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.104.921.037)	-	(4.104.921.037)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	108.403.454.629	-	108.403.454.629
Ngày 31/12/2020			
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	78.185.507.870	-	78.185.507.870
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	13.786.649.529	-	13.786.649.529
Tổng cộng	91.972.157.399	-	91.972.157.399
Chênh lệch thanh khoản thuần	16.431.297.230	-	16.431.297.230
Ngày 01/01/2020			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.228.949.172	-	3.228.949.172
Phải thu khách hàng	112.696.571.220	-	112.696.571.220
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	207.323.094	-	207.323.094
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(248.600.000)	-	(248.600.000)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	115.884.243.486	-	115.884.243.486
Ngày 01/01/2020			
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	97.627.877.661	-	97.627.877.661
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	20.029.364.349	-	20.029.364.349
Tổng cộng	117.657.242.010	-	117.657.242.010
Chênh lệch thanh khoản thuần	(1.772.998.524)	-	(1.772.998.524)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tảng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VND
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	89.727.760.612	112.903.894.314	85.622.839.575	112.655.294.314	112.655.294.314
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	89.727.760.612	112.903.894.314	85.622.839.575	112.655.294.314	112.655.294.314
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.780.615.054	3.228.949.172	22.780.615.054	3.228.949.172	3.228.949.172
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	-	-	-	-	-
<i>Cho vay ngắn hạn</i>	-	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	22.780.615.054	3.228.949.172	22.780.615.054	3.228.949.172	3.228.949.172
Tổng cộng	112.508.375.666	116.132.843.486	108.403.454.629	115.884.243.486	115.884.243.486
Nợ phải trả tài chính					
Nợ phải trả tài chính					
<i>Vay và nợ</i>	-	-	-	-	-
<i>Phải trả người bán</i>	78.185.507.870	97.627.877.661	78.185.507.870	97.627.877.661	97.627.877.661
<i>Phải trả khác</i>	13.786.649.529	20.029.364.349	13.786.649.529	20.029.364.349	20.029.364.349
Tổng cộng	91.972.157.399	117.657.242.010	91.972.157.399	117.657.242.010	117.657.242.010

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

7.2 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là cơ khí, hoạt động kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10% về doanh thu). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7.3 Thông tin về các bên có liên quanCác bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc	2.219.882.269	2.308.984.145
Cộng	2.219.882.269	2.308.984.145

Số dư tại ngày 31/12/2020 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 được thể hiện chi tiết như sau:

Các giao dịch với các bên liên quan phát sinh năm 2020:

	Mối quan hệ	Đơn vị tính: VND
		Năm 2020
Doanh thu bán hàng với các bên liên quan		
Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	8.474.331.704
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	361.160.000
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	14.782.134
Công ty Than Thống Nhất	Cùng Tập đoàn	953.597.500
Công ty Than Dương Huy	Cùng Tập đoàn	5.174.940.648
Công ty Cổ Phần Cơ khí Mạ Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	855.058.200
Công ty Than Nam Mẫu	Cùng Tập đoàn	917.360.000
Công ty Nhôm Đắc Nông	Cùng Tập đoàn	8.546.923.455
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng Tập đoàn	2.435.050.950
Chi nhánh Mở tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	Cùng Tập đoàn	12.785.761.782
Công ty CP Than Cao Sơn	Cùng Tập đoàn	76.065.531.506
Công ty CP Than Cọc Sáu	Cùng Tập đoàn	56.883.942.137
Công ty CP Than Đèo Nai	Cùng Tập đoàn	26.675.982.385

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mối quan hệ	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2020	
Công ty CP Than Hà Lâm	Cùng Tập đoàn	13.629.280.778	
Công ty CP Than Hà Tu	Cùng Tập đoàn	22.595.292.442	
Công ty CP Than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	23.997.621.352	
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	21.399.869.649	
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.909.557.437	
Công ty TNHH MV Nhôm Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	3.696.434.720	
Công ty Nhiệt điện Na Dương	Cùng Tập đoàn	155.916.000	
Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp và xây dựng	Cùng Tập đoàn	49.421.000	
Công ty Than Hạ Long – TKV	Cùng Tập đoàn	2.890.869.419	
Công ty Than Khe Châm – TKV	Cùng Tập đoàn	4.252.134.773	
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Cùng Tập đoàn	2.215.121.001	
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	8.423.521.715	
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	3.863.901.526	
Công ty CP Than Mông Dương	Cùng Tập đoàn	3.400.059.994	
Công ty Than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	266.666.670	
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.109.444.888	
Công ty Tuyển Than Cửa Ông	Cùng Tập đoàn	6.562.392.060	
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	25.000.000	
Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	4.081.039.938	
Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	535.684.577	
Mua hàng từ các bên liên quan			
Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	3.610.802.535	
Bệnh viện than - khoáng sản	Cùng Tập đoàn	14.018.000	
Công ty Tuyển Than Cửa Ông	Cùng Tập đoàn	4.009.750	
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	61.922.000	
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	770.355.842	
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	138.102.385	
Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp và xây dựng	Cùng Tập đoàn	6.059.860.336	
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn	Cùng Tập đoàn	1.561.877.000	
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng Tập đoàn	40.870.462	
Công Ty Cổ Phần Du Lịch Và Thương Mại - Vinacomin - Chi Nhánh Vân Long	Cùng Tập đoàn	284.960.909	
Công ty CP Than Cọc Sáu	Cùng Tập đoàn	152.500	

Số dư với các bên liên quan:

Phải thu khách hàng	Mối quan hệ	Đơn vị tính: VND	
		31/12/2020	01/01/2020
Công ty Kho Vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	6.326.671.973	4.760.577.100
Công ty Tuyển than Hòn Gai – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	44.024.655	3.146.907.527
Công ty Tuyển Than Cửa Ông	Cùng Tập đoàn	853.603.277	559.743.512

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tửảng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mối quan hệ	Đơn vị tính: VND	
		31/12/2020	01/01/2020
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	Cùng Tập đoàn	-	95.920.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	2.299.220.603
Công ty Than Uông Bí – TKV	Cùng Tập đoàn	4.662.886.829	3.173.742.897
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	55.507.100	59.400.000
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	552.905.105	296.993.747
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	1.556.097.471	3.772.686.833
Công ty Cổ Phần Than Mông Dương – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	523.203.967	2.283.137.973
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng Tập đoàn	2.463.999.046	2.848.677.796
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	2.250.291.679	1.598.326.965
Công ty Than Hạ Long – TKV	Cùng Tập đoàn	964.563.180	60.174.319
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	5.059.517.681	8.500.172.786
Công ty Than Hòn Gai – TKV	Cùng Tập đoàn	132.000.000	-
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.989.454.882	2.179.453.293
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.023.286.700	4.653.648.133
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	18.361.352.437
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.771.757.938	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Cùng Tập đoàn	1.363.167.105	870.827.645
Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	8.052.540.959	655.157.470
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.486.276.748	8.199.668.548
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	497.571.337	5.893.838.649
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn – TKV	Cùng Tập đoàn	11.067.955.975	9.827.160.186
Công ty Cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.420.927.447	8.066.105.759
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng – TKV	Cùng Tập đoàn	2.460.278.064	4.038.062.017
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	80.963.166	1.951.804.009
Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	589.253.035	343.750.000
Công ty Cổ Phần Cơ khí Mạo Khê – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.319.543.287	1.319.543.287
Công ty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	397.200.000	497.200.000
Công ty Than Nam Mẫu – TKV	Cùng Tập đoàn	50.399.800	-
Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	Cùng Tập đoàn	8.429.996.801	-
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh – TKV	Cùng Tập đoàn	2.678.556.045	1.717.420.247
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai – VIMICO	Cùng Tập đoàn	6.808.932.596	3.102.253.990

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mối quan hệ	Đơn vị tính: VND	
		31/12/2020	01/01/2020
Công ty Nhiệt điện Đông Triều – TKV (TCT Điện lực – TKV)	Cùng Tập đoàn	-	218.408.109
Phải trả người bán			
Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	787.372.282	1.252.786.724
Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV	Cùng Tập đoàn	30.165.102	28.776.057
Công ty CP Xuất Nhập khẩu than – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	2.966.893.908
CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.692.823.370	307.363.100

7.4 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Phạm Xuân Phi